

Số: 940/QĐ-UBND

Bình Giang, ngày 25 tháng 12 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;  
thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2026  
xã Bình Giang**

*(Sau kỳ họp thứ Năm, Hội đồng nhân xã khóa I)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp Ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 69/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 5055/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;*

*Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã Bình Giang về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2026;*

*UBND xã Bình Giang Quyết định công bố công khai dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2026 xã Bình Giang sau kỳ họp thứ Năm, Hội đồng nhân xã khóa I.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Công bố công khai số liệu dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách xã năm 2026 xã Bình Giang sau kỳ họp thứ Năm, Hội đồng nhân xã khóa I (Có các phụ lục kèm theo Quyết định này).



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Bình Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                       | Dự toán năm 2026            |                |                      |                |
|------------|--|-----------------------------|----------------|----------------------|----------------|
|            |  | Dự toán HĐND thành phố giao |                | Dự toán HĐND xã giao |                |
|            |  | NSNN                        | NS XÃ          | NSNN                 | NS XÃ          |
| A          | B  | 1                           | 2              | 3                    | 4              |
|            | <b>TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V)</b>               | <b>304.917</b>              | <b>252.574</b> | <b>304.917</b>       | <b>252.574</b> |
| <b>I</b>   | <b>THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                   | <b>87.435</b>               | <b>35.092</b>  | <b>87.435</b>        | <b>35.092</b>  |
| 1          | Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý      |                             |                |                      |                |
| 2          | Thu từ khu vực DNNN do cấp xã quản lý          |                             |                |                      |                |
| 3          | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước |                             |                |                      |                |
| 4          | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh        | 17.790                      | 9.607          | 17.790               | 9.607          |
| -          | Thuế giá trị gia tăng                          | 9.950                       | 5.373          | 9.950                | 5.373          |
| -          | Thuế tiêu thụ đặc biệt                         | 550                         | 297            | 550                  | 297            |
| -          | Thuế thu nhập doanh nghiệp                     | 7.290                       | 3.937          | 7.290                | 3.937          |
| -          | Thuế tài nguyên                                |                             |                |                      |                |
| 5          | Thu lệ phí trước bạ                            | 11.000                      | 6.250          | 11.000               | 6.250          |
| -          | Lệ phí trước bạ nhà đất                        | 1.500                       | 1.500          | 1.500                | 1.500          |
| -          | Lệ phí trước bạ khác                           | 9.500                       | 4.750          | 9.500                | 4.750          |
| 6          | Thu phí, lệ phí                                | 160                         | 160            | 160                  | 160            |
| -          | Thu phí thăm quan                              |                             |                |                      |                |
| -          | Thu phí bảo vệ môi trường                      |                             |                |                      |                |
| -          | Thu phí, lệ phí                                | 160                         | 160            | 160                  | 160            |
| 7          | Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp               |                             |                |                      |                |
| 8          | Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp           | 300                         | 300            | 300                  | 300            |
| 9          | Thu tiền thuê đất                              | 150                         | 60             | 150                  | 60             |
| 10         | Thu tiền sử dụng đất                           | 56.250                      | 17.410         | 56.250               | 17.410         |
| 11         | Thu khác ngân sách                             | 600                         | 120            | 600                  | 120            |
| -          | Thu khác NS xã điều tiết tỷ lệ 100%            | 120                         | 120            | 120                  | 120            |
| -          | Thu khác                                       | 480                         | 0              | 480                  | 0              |
| 12         | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản      | 1.185                       | 1.185          | 1.185                | 1.185          |
| <b>II</b>  | <b>THU VIỆN TRỢ</b>                            |                             |                |                      |                |
| <b>III</b> | <b>THU CHUYỂN NGUỒN</b>                        |                             |                |                      |                |

|          |   |                |                |                |                |
|----------|---|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>V</b> | <b>THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>  | <b>217.482</b> | <b>217.482</b> | <b>217.482</b> | <b>217.482</b> |
| 1        | Bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên     | 187.094        | 187.094        | 187.094        | 187.094        |
| 2        | Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên | 30.388         | 30.388         | 30.388         | 30.388         |



UBND XÃ BÌNH GIANG

Phụ lục 02

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Bình Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung   | Dự toán năm 2026    |                | Ghi chú |
|------------|--|---------------------|----------------|---------|
|            |  | UBND thành phố giao | HĐND xã giao   |         |
| A          | B  | 1                   | 2              | 3       |
|            | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (I+II+III)</b>                    | <b>252.574</b>      | <b>252.574</b> |         |
| <b>I</b>   | <b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>                               | <b>46.718</b>       | <b>46.718</b>  |         |
| 1          | Chi từ tiền sử dụng đất dự toán UBNDTP, HĐND xã giao       | 17.410              | 17.410         |         |
| 2          | Chi từ nguồn vốn bổ sung có mục tiêu ngân sách thành phố   | 29.308              | 29.308         |         |
| <b>II</b>  | <b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>                                    | <b>201.478</b>      | <b>201.478</b> |         |
|            | <i>Trong đó: Tổng số thực chi</i>                          | <i>196.113</i>      | <i>196.113</i> |         |
|            | <i>Tiết kiệm chi thường xuyên 10%</i>                      | <i>5.365</i>        | <i>5.365</i>   |         |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                         | 110.638             | 110.638        |         |
| 2          | Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | 390                 | 390            |         |
| 3          | Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội          | 4.606               | 4.606          |         |
|            | <i>Chi quốc phòng</i>                                      | <i>2.641</i>        | <i>2.641</i>   |         |
|            | <i>Chi an ninh và TTATXH</i>                               | <i>1.965</i>        | <i>1.965</i>   |         |
| 4          | Chi y tế, dân số và gia đình                               | 4.629               | 4.629          |         |
| 5          | Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin                          | 3.680               | 3.680          |         |
| 6          | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                     | 300                 | 300            |         |
| 7          | Chi thể dục thể thao                                       | 355                 | 355            |         |
| 8          | Chi bảo vệ môi trường                                      | 2.820               | 2.820          |         |
| 9          | Chi sự nghiệp kinh tế                                      | 10.941              | 10.941         |         |
| 10         | Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HĐND               | 32.893              | 32.893         |         |
| 11         | Chi bảo đảm xã hội   | 29.224              | 29.224         |         |
| 12         | Chi khác ngân sách   | 1.002               | 1.002          |         |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách cấp xã</b>                           | <b>4.378</b>        | <b>4.378</b>   |         |



**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Bình Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG  | Dự toán năm 2026    |                | Ghi chú |
|------------|---|---------------------|----------------|---------|
|            |   | UBND thành phố giao | HĐND xã giao   |         |
| A          | B   | 1                   | 2              | 3       |
| <b>I</b>   | <b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ</b>                | <b>252.574</b>      | <b>252.574</b> |         |
| <b>1</b>   | <b>Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp</b>  | <b>17.682</b>       | <b>17.682</b>  |         |
| -          | Thu ngân sách xã hưởng 100%                       | 2.965               | 2.965          |         |
| -          | Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia | 14.717              | 14.717         |         |
| <b>2</b>   | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>          | <b>217.482</b>      | <b>217.482</b> |         |
| -          | Thu bổ sung cân đối                               | 187.094             | 187.094        |         |
| -          | Thu bổ sung có mục tiêu                           | 30.388              | 30.388         |         |
| <b>3</b>   | <b>Thu kết dư</b>                                 | <b>0</b>            | <b>0</b>       |         |
| <b>4</b>   | <b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>  | <b>0</b>            | <b>0</b>       |         |
| <b>5</b>   | <b>Thu tiền sử dụng đất đất</b>                   | <b>17.410</b>       | <b>17.410</b>  |         |
| <b>II</b>  | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ</b>                      | <b>252.574</b>      | <b>252.574</b> |         |
| <b>1</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                      | <b>46.718</b>       | <b>46.718</b>  |         |
| -          | Chi bổ sung có mục tiêu ngân sách thành phố       | 29.308              | 29.308         |         |
| -          | Chi tiền sử dụng đất theo phân cấp                | 17.410              | 17.410         |         |
| <b>2</b>   | <b>Chi thường xuyên</b>                           | <b>201.478</b>      | <b>201.478</b> |         |
|            | <i>Trong đó: Tổng số thực chi</i>                 | <i>196.113</i>      | <i>196.113</i> |         |
|            | <i>Tiết kiệm chi thường xuyên 10%</i>             | <i>5.365</i>        | <i>5.365</i>   |         |
| <b>3</b>   | <b>Dự phòng ngân sách cấp xã</b>                  | <b>4.378</b>        | <b>4.378</b>   |         |
| <b>II</b>  | <b>Chi viện trợ</b>                               |                     |                |         |
| <b>III</b> | <b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>              |                     |                |         |



UBND XÃ BÌNH GIANG

Phụ lục 04

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Bình Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT      | TÊN ĐƠN VỊ   | TỔNG SỐ                | TRONG ĐÓ      |                                    |              |                              |                         |  |                      |                       |                       |                                      |                           |                            |  |                    |                |              |                                     |              |
|----------|--|------------------------|---------------|------------------------------------|--------------|------------------------------|-------------------------|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------|--|--------------------|----------------|--------------|-------------------------------------|--------------|
|          |  |                        | Chi đầu tư    | Chi giáo dục - Đào tạo và dạy nghề | Chi khác     | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa - Thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi hoạt động kinh tế | TRONG ĐÓ                             |                           |                            | Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi quốc phòng | Chi ANTT     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | Dự phòng     |
|          |  |                        |               |                                    |              |                              |                         |  |                      |                       |                       | Chi giao thông, kiến thiết thị chính | Chi nông nghiệp, thủy lợi | Chi sự nghiệp kinh tế khác |  |                    |                |              |                                     |              |
| A        | B  | I=2+3+...+9+13+14+...1 |               | 2                                  | 3            | 4                            | 5                       | 6                                      | 7                    | 8                     | 9=10+11+12            | 10                                   | 11                        | 12                         | 13   | 14                 | 15             | 16           | 17                                  | 18           |
|          | <b>TỔNG SỐ</b>   | <b>252.574</b>         | <b>46.718</b> | <b>110.638</b>                     | <b>1.002</b> | <b>4.629</b>                 | <b>3.680</b>            | <b>300</b>                             | <b>355</b>           | <b>2.820</b>          | <b>10.941</b>         | <b>8.167</b>                         | <b>1.774</b>              | <b>1.000</b>               | <b>32.893</b>                                      | <b>29.224</b>      | <b>2.641</b>   | <b>1.965</b> | <b>390</b>                          | <b>4.378</b> |
| <b>A</b> | <b>Chi đầu tư</b>  | <b>46.718</b>          | <b>46.718</b> | -                                  | -            | -                            | -                       | -                                      | -                    | -                     | -                     | -                                    | -                         | -                          | -  | -                  | -              | -            | -                                   | -            |
| I        | Chi nguồn tiền đất điều tiết tại xã  | 17.410                 | 17.410        |                                    |              |                              |                         |  |                      |                       |                       |                                      |                           |                            |  |                    |                |              |                                     |              |
| II       | Chi từ nguồn vốn bổ sung có mục tiêu ngân sách thành phố                                     | 29.308                 | 29.308        |                                    |              |                              |                         |  |                      |                       |                       |                                      |                           |                            |  |                    |                |              |                                     |              |
| <b>B</b> | <b>Chi thường xuyên</b>  | <b>201.478</b>         |               | <b>110.638</b>                     | <b>1.002</b> | <b>4.629</b>                 | <b>3.680</b>            | <b>300</b>                             | <b>355</b>           | <b>2.820</b>          | <b>10.941</b>         | <b>8.167</b>                         | <b>1.774</b>              | <b>1.000</b>               | <b>32.893</b>                                      | <b>29.224</b>      | <b>2.641</b>   | <b>1.965</b> | <b>390</b>                          | -            |
| <b>I</b> | <b>Quản lý nhà nước</b>  | <b>32.893</b>          |               | -                                  | -            | -                            | -                       | -                                      | -                    | -                     | -                     | -                                    | -                         | -                          | <b>32.893</b>                                      | -                  | -              | -            | -                                   | -            |
| 1        | Đảng ủy xã   | 11.479                 |               | -                                  | -            | -                            | -                       | -                                      | -                    | -                     | -                     | -                                    | -                         | -                          | 11.479   | -                  | -              | -            | -                                   | -            |
|          | Văn phòng đảng ủy  | 8.917                  |               |                                    |              |                              |                         |  |                      |                       |                       |                                      |                           |                            | 8.917  |                    |                |              |                                     |              |
|          | Ủy ban kiểm tra đảng   | 1.331                  |               |                                    |              |                              |                         |  |                      |                       |                       |                                      |                           |                            | 1.331  |                    |                |              |                                     |              |
|          | Ban xây dựng đảng  | 1.231                  |               |                                    |              |                              |                         |  |                      |                       |                       |                                      |                           |                            | 1.231  |                    |                |              |                                     |              |
| 2        | MTTQ và các Tổ chức CT-XH  | 4.038                  |               | -                                  | -            | -                            | -                       | -                                      | -                    | -                     | -                     | -                                    | -                         | -                          | 4.038  | -                  | -              | -            | -                                   | -            |
|          | Ủy ban MTTQ xã   | 2.325                  |               |                                    |              |                              |                         |  |                      |                       |                       |                                      |                           |                            | 2.325  |                    |                |              |                                     |              |
|          | Các hội đặc thù (Hội khuyến học, TNXP, chất độc da cam, hội chữ thập đỏ, hội người cao tuổi) | 334                    |               |                                    |              |                              |                         |  |                      |                       |                       |                                      |                           |                            | 334  |                    |                |              |                                     |              |
|          | Đoàn thanh niên xã   | 339                    |               |                                    |              |                              |                         |  |                      |                       |                       |                                      |                           |                            | 339  |                    |                |              |                                     |              |
|          | Hội phụ nữ xã  | 347                    |               |                                    |              |                              |                         |  |                      |                       |                       |                                      |                           |                            | 347  |                    |                |              |                                     |              |



|            |   |               |  |   |   |   |       |     |     |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |
|------------|---|---------------|--|---|---|---|-------|-----|-----|---|---|---|---|---|---|--|--|--|--|
|            | Hội nông dân xã   | 367           |  |   |   |   |       |     |     |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |
|            | Hội cựu chiến binh xã   | 326           |  |   |   |   |       |     |     |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |
| 3          | Văn phòng HDND và UBND  | 8.363         |  | - | - | - | -     | -   | -   | - | - | - | - | - | - |  |  |  |  |
|            | Văn phòng HDND xã   | 3.455         |  |   |   |   |       |     |     |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |
|            | Văn phòng UBND xã   | 4.908         |  |   |   |   |       |     |     |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |
| 4          | Phòng Văn hoá - Xã hội  | 1.953         |  |   |   |   |       |     |     |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |
| 5          | Trung tâm PVHCC   | 895           |  |   |   |   |       |     |     |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |
| 6          | Phòng Kinh tế   | 3.414         |  |   |   |   |       |     |     |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |
| 7          | Tiền thưởng (=10% lương)                                      | 745           |  |   |   |   |       |     |     |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |
| 8          | Tiết kiệm 10% chi TX khối QLNN                                | 1.261         |  |   |   |   |       |     |     |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |
| 9          | Chưa phân bổ  | 745           |  | - | - | - | -     | -   | -   | - | - | - | - | - | - |  |  |  |  |
|            | Ký hợp đồng theo ND 173 (nội dung này chi để thuê chuyên gia) | 745           |  |   |   |   |       |     |     |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |
| <b>II</b>  | <b>Ban quân sự xã</b>   | <b>2.641</b>  |  | - | - | - | -     | -   | -   | - | - | - | - | - | - |  |  |  |  |
|            | Chi lương, PC + hoạt động                                     | 2.576         |  |   |   |   |       |     |     |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |
|            | Chi tiền thưởng theo ND73                                     | 21            |  |   |   |   |       |     |     |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |
|            | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên                                | 44            |  |   |   |   |       |     |     |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |
| <b>III</b> | <b>Ban công an xã</b>   | <b>1.965</b>  |  | - | - | - | -     | -   | -   | - | - | - | - | - | - |  |  |  |  |
|            | Chi lương, PC + hoạt động                                     | 1.935         |  |   |   |   |       |     |     |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |
|            | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên                                | 30            |  |   |   |   |       |     |     |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |
| <b>IV</b>  | <b>Chi đảm bảo xã hội</b>                                     | <b>29.224</b> |  | - | - | - | -     | -   | -   | - | - | - | - | - | - |  |  |  |  |
|            | Chi phụ cấp, quà tết, quà 27/7 và các hỗ trợ khác             | 29.174        |  |   |   |   |       |     |     |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |
|            | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên                                | 50            |  |   |   |   |       |     |     |   |   |   |   |   |   |  |  |  |  |
| <b>V</b>   | <b>Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công</b>                       | <b>4.335</b>  |  | - | - | - | 3.680 | 300 | 355 | - | - | - | - | - | - |  |  |  |  |
| 1          | Chi văn hóa thông tin   | 3.680         |  | - | - | - | 3.680 | -   | -   | - | - | - | - | - | - |  |  |  |  |

|             |   |               |  |   |   |              |       |     |     |               |              |              |              |   |   |   |   |   |            |
|-------------|---|---------------|--|---|---|--------------|-------|-----|-----|---------------|--------------|--------------|--------------|---|---|---|---|---|------------|
|             | Chi lương, PC + hoạt động                     | 3.340         |  |   |   |              | 3.340 |     |     |               | -            |              |              |   |   |   |   |   |            |
|             | Chi tiền thưởng theo ND73                     | 30            |  |   |   |              | 30    |     |     |               | -            |              |              |   |   |   |   |   |            |
|             | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên                | 310           |  |   |   |              | 310   |     |     |               | -            |              |              |   |   |   |   |   |            |
| 2           | Chi sự nghiệp phát thanh,                     | 300           |  | - | - | -            | -     | 300 | -   | -             | -            | -            | -            | - | - | - | - | - | -          |
|             | Chi PC + hoạt động                            | 270           |  |   |   |              | 270   |     |     |               | -            |              |              |   |   |   |   |   |            |
|             | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên                | 30            |  |   |   |              | 30    |     |     |               | -            |              |              |   |   |   |   |   |            |
| 3           | Chi sự nghiệp thể thao                        | 355           |  | - | - | -            | -     | -   | 355 | -             | -            | -            | -            | - | - | - | - | - | -          |
|             | Chi hoạt động                                 | 319           |  |   |   |              |       |     | 319 |               | -            |              |              |   |   |   |   |   |            |
|             | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên                | 36            |  |   |   |              |       |     | 36  |               | -            |              |              |   |   |   |   |   |            |
| <b>VI</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b> | <b>4.629</b>  |  | - | - | <b>4.629</b> | -     | -   | -   | -             | -            | -            | -            | - | - | - | - | - | -          |
|             | Chi lương, PC + hoạt động                     | 4.535         |  |   |   | 4.535        |       |     |     |               | -            |              |              |   |   |   |   |   |            |
|             | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên                | 94            |  |   |   | 94           |       |     |     |               | -            |              |              |   |   |   |   |   |            |
| <b>VII</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học công nghệ</b>       | <b>390</b>    |  | - | - | -            | -     | -   | -   | -             | -            | -            | -            | - | - | - | - | - | <b>390</b> |
|             | Chi lương, PC + hoạt động                     | 357           |  |   |   |              |       |     |     |               | -            |              |              |   |   |   |   |   | 357        |
|             | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên                | 33            |  |   |   |              |       |     |     |               | -            |              |              |   |   |   |   |   | 33         |
| <b>VIII</b> | <b>Chi sự nghiệp môi trường</b>               | <b>2.820</b>  |  | - | - | -            | -     | -   | -   | <b>2.820</b>  | -            | -            | -            | - | - | - | - | - | -          |
|             | Chi hoạt động                                 | 2.538         |  |   |   |              |       |     |     | 2.538         | -            |              |              |   |   |   |   |   |            |
|             | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên                | 282           |  |   |   |              |       |     |     | 282           | -            |              |              |   |   |   |   |   |            |
| <b>IX</b>   | <b>Sự nghiệp kinh tế</b>                      | <b>10.941</b> |  | - | - | -            | -     | -   | -   | <b>10.941</b> | <b>8.167</b> | <b>1.774</b> | <b>1.000</b> | - | - | - | - | - | -          |
| 1           | Chi sự nghiệp nông nghiệp                     | 1.774         |  | - | - | -            | -     | -   | -   | <b>1.774</b>  | -            | <b>1.774</b> | -            | - | - | - | - | - | -          |
|             | Chi lương, PC + hoạt động                     | 1.611         |  |   |   |              |       |     |     | 1.611         |              | 1.611        |              |   |   |   |   |   |            |
|             | Chi tiền thưởng theo ND73                     | 13            |  |   |   |              |       |     |     | 13            |              | 13           |              |   |   |   |   |   |            |



|     |                                |         |   |         |       |   |   |   |   |   |       |       |     |       |   |   |   |   |   |
|-----|--------------------------------|---------|---|---------|-------|---|---|---|---|---|-------|-------|-----|-------|---|---|---|---|---|
|     | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 150     |   |         |       |   |   |   |   |   | 150   |       | 150 |       |   |   |   |   |   |
| 2   | Chi sự nghiệp giao thông       | 6.667   |   | -       | -     | - | - | - | - | - | 6.667 | 6.667 | -   | -     | - | - | - | - | - |
|     | Chi hoạt động                  | 6.000   |   |         |       |   |   |   |   |   | 6.000 | 6.000 |     |       |   |   |   |   |   |
|     | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 667     |   |         |       |   |   |   |   |   | 667   | 667   |     |       |   |   |   |   |   |
| 3   | Kiến thiết thị chính           | 1.500   |   | -       | -     | - | - | - | - | - | 1.500 | 1.500 | -   | -     | - | - | - | - | - |
|     | Chi hoạt động                  | 1.350   |   |         |       |   |   |   |   |   | 1.350 | 1.350 |     |       |   |   |   |   |   |
|     | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 150     |   |         |       |   |   |   |   |   | 150   | 150   |     |       |   |   |   |   |   |
| 4   | Sự nghiệp kinh tế khác         | 1.000   |   | -       | -     | - | - | - | - | - | 1.000 | -     | -   | 1.000 | - | - | - | - | - |
|     | Chi hoạt động                  | 900     |   |         |       |   |   |   |   |   | 900   |       |     | 900   |   |   |   |   |   |
|     | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 100     |   |         |       |   |   |   |   |   | 100   |       |     | 100   |   |   |   |   |   |
| X   | Chi khác                       | 1.002   |   |         | 1.002 | - | - | - | - | - | -     | -     | -   | -     | - | - | - | - | - |
| XI  | Sự nghiệp giáo dục             | 110.638 |   | 110.638 | -     | - | - | - | - | - | -     | -     | -   | -     | - | - | - | - | - |
| 1   | Chi sự nghiệp đào tạo          | 150     |   | 150     | -     | - | - | - | - | - | -     | -     | -   | -     | - | - | - | - | - |
|     | Chi hoạt động                  | 135     |   | 135     |       |   |   |   |   |   | -     |       |     |       |   |   |   |   |   |
|     | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | 15      |   | 15      |       |   |   |   |   |   | -     |       |     |       |   |   |   |   |   |
| 2   | Chi sự nghiệp giáo dục         | 110.488 | - | 110.488 | -     | - | - | - | - | - | -     | -     | -   | -     | - | - | - | - | - |
| 2.1 | Khối Mầm non                   | 30.212  |   | 30.212  | -     | - | - | - | - | - | -     | -     | -   | -     | - | - | - | - | - |
|     | Trường mầm non Long Xuyên      | 8.078   |   | 8.078   |       |   |   |   |   |   | -     |       |     |       |   |   |   |   |   |
|     | Trường mầm non Tân Việt        | 7.858   |   | 7.858   |       |   |   |   |   |   | -     |       |     |       |   |   |   |   |   |
|     | Trường mầm non Hồng Khê        | 6.620   |   | 6.620   |       |   |   |   |   |   | -     |       |     |       |   |   |   |   |   |
|     | Trường mầm non Cỏ Bì           | 7.656   |   | 7.656   |       |   |   |   |   |   | -     |       |     |       |   |   |   |   |   |
| 2.2 | Khối Tiểu học                  | 33.212  |   | 33.212  | -     | - | - | - | - | - | -     | -     | -   | -     | - | - | - | - | - |
|     | Trường TH Long Xuyên           | 7.774   |   | 7.774   |       |   |   |   |   |   | -     |       |     |       |   |   |   |   |   |
|     | Trường TH Tân Việt             | 9.331   |   | 9.331   |       |   |   |   |   |   | -     |       |     |       |   |   |   |   |   |
|     | Trường TH Hồng Khê             | 8.207   |   | 8.207   |       |   |   |   |   |   | -     |       |     |       |   |   |   |   |   |

|          |   |               |  |               |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |              |
|----------|---|---------------|--|---------------|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|--------------|
|          | <i>Trường TH Cỏ Bì</i>                              | <b>7.900</b>  |  | 7.900         |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |              |
| 2.3      | Khối THCS   | <b>28.232</b> |  | <b>28.232</b> | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | -            |
|          | <i>Trường THCS Long Xuyên</i>                       | <b>8.070</b>  |  | 8.070         |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |              |
|          | <i>Trường THCS Tân Việt</i>                         | <b>6.746</b>  |  | 6.746         |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |              |
|          | <i>Trường THCS Hồng Khê</i>                         | <b>6.812</b>  |  | 6.812         |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |              |
|          | <i>Trường THCS Cỏ Bì</i>                            | <b>6.604</b>  |  | 6.604         |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |              |
| 2.4      | Trường MN tư thực Thủy Tiên                         | <b>104</b>    |  | 104           |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |              |
| 2.5      | Tiết kiệm 10% thường xuyên                          | <b>2.113</b>  |  | 2.113         |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |              |
| 2.6      | Chi tiền thưởng theo NĐ73                           | <b>4.633</b>  |  | 4.633         |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |              |
| 2.7      | Dự toán chưa phân bổ SNGD (tăng cường CSVC, chi TX) | <b>11.982</b> |  | 11.982        |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |              |
| <b>C</b> | <b>Chi dự phòng ngân sách</b>                       | <b>4.378</b>  |  |               |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   | <b>4.378</b> |

